

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	XÃ AN HƯNG														
	Khu vực 1														
1	Đường H45	Giáp địa phận xã An Khánh (qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	Giáp địa phận xã Kiển Thụy (khu tái định cư)	7.000	4.200	3.600	2.800	3.150	1.890	1.620	1.260	2.450	1.470	1.260	980
2	Tỉnh lộ 362	Giáp xã An Khánh	Cổng Cầm	10.500	6.300	4.200	3.600	4.725	2.835	1.890	1.620	3.675	2.205	1.470	1.260
3	Tỉnh lộ 362	Cổng Cầm	Giáp xã Nghi Dương	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
4	Đoạn đường từ bến phà Khuê cũ đến giáp chân cầu Khuê	Bến phà Khuê cũ	Giáp chân cầu Khuê	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
5	Đường H39A	Đường 39 (xã An Hưng)	Giáp địa phận xã An Khánh	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
6	Đường H39	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	Đê Cao Mật	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
7	Đường H39B	Đường 39 điểm ngã tư Trạm Xá	Tiếp giáp xã An Khánh	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
8	Đường tỉnh 354	Giáp địa phận xã An Khánh	Cầu Khuê	12.000	7.200	5.000	4.200	5.400	3.240	2.250	1.890	4.200	2.520	1.750	1.470
	Khu vực 2														
9	Đường liên xã	Đường 362	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
10	Đường trục xã	Những đoạn còn lại		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
11	Tuyến đường	Điểm nối 354	Trạm bơm thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
12	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
13	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Cầu đá thôn Phương Hạ	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
14	Đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
15	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
16	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
17	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
18	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
47	XÃ AN KHÁNH														
	Khu vực 1														
19	Đường tỉnh 354	Hết địa phận phường Phù Lỗ	Cầu Nguyệt	21.000	12.600	6.000	4.500	9.450	5.670	2.700	2.025	7.350	4.410	2.100	1.575
20	Đường tỉnh 354	Cầu Nguyệt	Qua ngã ba Quán Rẽ 100m	20.000	12.000	5.500	4.200	9.000	5.400	2.475	1.890	7.000	4.200	1.925	1.470
21	Đường tỉnh 354	Điểm cách Ngã ba Quán Rẽ sau 100m	Chợ Thái	17.000	10.200	5.000	4.000	7.650	4.590	2.250	1.800	5.950	3.570	1.750	1.400
22	Đường tỉnh 354	Chợ Thái	Hết địa phận xã An Khánh	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
23	Đường tỉnh 362	Nút giao thông Quán Chũng - đường 354	Hết 300m về hai phía	14.000	8.400	4.800	3.600	6.300	3.780	2.160	1.620	4.900	2.940	1.680	1.260
24	Đường tỉnh 362	Cách Ngã ba Quán Chũng sau 300m	Cầu Sẻ (Giáp địa phận thôn Ly Cầu)	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.120

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường tỉnh 362	Giáp Ngã ba Quán Rẽ	Giáp địa phận xã An Hưng	13.000	7.800	4.200	3.000	5.850	3.510	1.890	1.350	4.550	2.730	1.470	1.050
26	Đường tỉnh 362	Giáp cầu Sẻ	Giáp khu tái định cư Tân Viên	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
27	Đường tỉnh 362	Khu tái định cư Tân Viên	Hết địa phận xã	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.050
28	Đường 405	Giáp đường 354	Hết 300m	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.050
29	Đường 405	Điêm cách đường 354 sau 300m	Giáp địa phận xã An Hưng	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
30	Đường 306	Giáp xã An Lão	Hết trường Tiểu học Trần Tất Văn	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
31	Đường 306	Giáp trường Tiểu học Trần Tất Văn	Đình làng Nguyệt Áng	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.120
32	Đường 306	Đình làng Nguyệt Áng	Nhà máy nước cầu Nguyệt	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
33	Đường 306	Nhà máy nước cầu Nguyệt	Tỉnh lộ 354	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
	Khu vực 2														
34	Khu tái định cư Tân Nam	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		13.500	8.100	4.500	3.600	6.075	3.645	2.025	1.620	4.725	2.835	1.575	1.260
35	Khu tái định cư Minh Khai	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
36	Khu tái định cư Tân Viên	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
37	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
	Khu vực 3														
38	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
39	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
40	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
41	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
42	Đường gom cao tốc khu vực Mỹ Đức	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
43	Đường gom cao tốc khu vực Tân Viên	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
48	XÃ AN QUANG														
	Khu vực 1														
44	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp Quốc lộ 10	Hết 300m (địa phận Quang Hưng cũ)	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.120
45	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Sau ngã tư Quang Thanh 300m	Hết Trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	12.000	7.200	4.800	3.000	5.400	3.240	2.160	1.350	4.200	2.520	1.680	1.050
46	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	Chân cầu Quang Thanh	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.050
47	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Chân cầu Quang Thanh	Phà Quang Thanh cũ	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.050
48	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Ngã tư Quang Thanh	Hết địa phận công ty Hiến Thành	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.120
49	Quốc lộ 10	Giáp địa phận xã An Lão	Cách ngã tư Quang Thanh 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
50	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh	Về hai phía 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
51	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	1.225
52	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
53	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh	Về hai phía 200m	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
54	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quang Trung cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	1.225
55	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quang Trung cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260